

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **69/2020/HNGĐ - ST**  
Ngày: 21-9-2020  
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Đào

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Mạnh Dũng
2. Bà Lê Thị Thận

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:** Ông Dương Thế Nam – Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 78/2020/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXX - ST ngày 20 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị Nông Thị G, sinh năm 1999

Địa chỉ: Thôn 7, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

**- Bị đơn:** Anh Điều N, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Bình Phước.

*(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 22/02/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nông Thị G trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị G và anh Điều N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 12/3/2018. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc nhưng tới tháng 12 năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, thiếu tôn trọng, tin tưởng lẫn nhau, anh Điều N có đánh chị G. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến

nay. Nay chị G không còn tình cảm với anh N nên chị G yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Điều N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị G và anh Điều N có 01 người con chung là cháu Điều Thị Thúy V, sinh ngày 19/01/2015. Sau khi ly hôn chị G có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V và yêu cầu anh Điều N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 3.000.000đồng/tháng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn chị G cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản trích lục đăng ký kết hôn của UBND xã C ngày 24/02/2020; bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu, 01 bản sao giấy khai sinh. Ngoài ra, chị G không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2020, bị đơn anh Điều N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân đúng như lời trình bày của chị G. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó không lâu thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tình cảm rạn nứt do chị G có biểu hiện ngoại tình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã và có xảy ra xô sát nên anh N có tát chị G. Sau đó, chị G bỏ đi từ năm 2019 cho đến nay. Anh N đã nhiều lần yêu cầu chị G trở về đoàn tụ nhưng chị G không đồng ý nên nếu chị G cương quyết ly hôn thì anh N đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh N và chị G có 01 người con chung là cháu Điều Thị Thúy V, sinh ngày 19/01/2015. Sau khi ly hôn anh N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V và không yêu cầu chị G cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị G giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và xin rút yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu V, chị G đồng ý giao cháu V cho anh Điều N nuôi dưỡng, chăm sóc cháu V.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

Về sự vắng mặt của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt anh Điều N vì đã được cấp tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định nhưng anh N vẫn vắng mặt không có lý do.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nông Thị G. Về con chung tiếp tục giao cháu Điều Thị Thúy V cho anh Điều N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi, anh Điều N không yêu cấp dưỡng nên không xem xét.

Về nợ chung, tài sản chung các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện của chị Nông Thị G yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và con chung với anh Điều N. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Thôn B, xã C, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử xét thấy tranh chấp giữa Nguyên đơn và Bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B.

Đối với việc giải quyết vắng mặt anh Điều N. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, anh Điều N vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thị G và anh Điều N tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn năm 2018 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, tỉnh Bình Phước. Điều này phù hợp với bản trích lục kết hôn số 69 ngày 24/02/2020 đã được chị G giao nộp. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị Nông Thị G và anh Điều N là hợp pháp.

[3] Về mâu thuẫn gia đình: Cả nguyên đơn chị G và bị đơn anh N đều thừa nhận thời gian đầu chung sống, vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã và cũng có xảy ra xô xát. Vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay. Trong quá trình sống ly thân, anh N đã nhiều lần muốn hàn gắn tình cảm nhưng không được, hiện nay chị G không còn tình cảm với anh N nên muốn được ly hôn với anh N. Còn anh Điều N mặc dù vẫn muốn đoàn tụ với chị G nhưng nếu chị G cương quyết muốn ly hôn thì anh N đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn gia đình chị G, anh N là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị G.

[4] Về con chung: Chị G và anh Điều N có 01 người con chung là cháu Điều Thị Thúy V, sinh ngày 19/01/2015. Quá trình giải quyết vụ án, anh N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V và không yêu cầu chị G cấp dưỡng. Xét thấy khi ly thân thì anh N là người trực tiếp nuôi cháu V, hiện nay cháu V đang đi học; tại phiên tòa chị G đồng ý tiếp tục giao cháu V cho anh N chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V cho đến khi cháu V trưởng thành, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng. Vì vậy, cần giao cháu V cho anh Điều N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho tới khi cháu V đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị G và anh N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn chị G phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[7] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nông Thị G về việc xin ly hôn. Chị Nông Thị G được ly hôn với anh Điều N.

2. Về con chung: Giao cháu Điều Thị Thúy V, sinh ngày 19/01/2015 cho anh Điều N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi;

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu toà án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí: Nguyên đơn chị Nông Thị G phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị G đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0010142 ngày 03/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Đào**



